Unit 8 Tourism - Du lịch

1. _____ (adj) /əˈfɔːdəbl/: có thể chi trả được, hợp túi tiền

2. ____ (v) /eə(r)/: phát sóng (đài, vô tuyến)

3. _____ (adj) /ˈbreθteɪkɪŋ/: ấn tượng, hấp dẫn

4. _____ (n) /ʧek-ɪn/: việc làm thủ tục lên máy bay

5. _____ (n) /ˈʧekaʊt/: thời điểm rời khỏi khách sạn

6. _____ (n) /kənˈfjuːʒn/: sự hoang mang, bối rối

7. _____ (v) /ɪˈrəʊd əˈweɪ/: mòn đi

8. _____ (adj) /ɪgˈzɒtɪk/: kì lạ

9. _____ (v) /ɪkˈsplɔː(r)/ thám hiểm

10. _____ (n) /ˈhaɪfn/ dấu gạch ngang

11. _____ (adj) /ɪmˈpɪəriəl/ (thuộc về) hoàng đế

12. _____ (adj) /ˌɪnækˈsesəbl/ không thể vào/tiếp cận được

13. _____ (adj) /lʌʃ/ tươi tốt, xum xuê

_____

LIVEWORKSHEETS

14. _____ (n) /mægˈnɪfɪsns/ sự nguy nga, lộng lẫy, tráng lệ

15. _____ (idiom) /nɒt breɪk ðə bæŋk/: không tốn nhiều tiền

16. _____ (n) /ˈɔːkɪd/: hoa lan

17. _____ (n) /ˈpækɪdʒ tʊə(r)/: chuyến du lịch trọn gói

18. _____ (n) /paɪl-ʌp/: vụ tai nạn do nhiều xe đâm nhau

19. _____ (v) /prəˈməʊt/: giúp phát triển, quảng bá

20. _____ (n) /ˈpɪrəmɪd/: kim tự tháp

21. _____ (n) /səˈfɑːri/: cuộc đi săn, cuộc hành trình (bằng đường bộ nhất là ở đông và nam phi)

22. _____ (n) /stəˈlægmaɪt/: măng đá

23. _____ (adj) /ˈstɪmjuleɪtɪŋ/: thú vị, đầy phấn khích

24. _____ (n) /ˈtʌtʃdaʊn/: sự hạ cánh

25. _____ (adj) /ˈveərid/: đa dạng

LIVEWORKSHEETS

LIVEWORKSHEETS